

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12 /2022/HNGĐ - PT

Ngày 23/12/2022

“V/v: Tranh chấp về chia tài sản sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Hữu Tăng.

Các Thẩm phán: Ông Trương Quang Tú.

Ông Phạm Trung Thực.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký viên chính, Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Ông Hoàng Văn Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2022/TLPT-HNGĐ, ngày 10/10/2022 về việc *“Tranh chấp về chia tài sản sau ly hôn”*. Do bản án sơ thẩm số 37/2022/HNGĐ - ST, ngày 22/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2022/QĐ-PT ngày 01/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, vụ án giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Như Th, sinh năm 1963 (*có mặt*)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1961 (*có mặt*)

Đều trú tại: Mão Cầu, Hồ Tùng Mậu, Ân Thi, HY

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Phạm Thúy H, sinh năm 1988 (*có mặt*)

Trú tại: Yên Lịch, Dân Tiến, Khoái Châu, HY

2. Chị Phạm Thị T, sinh năm 1986 (*vắng mặt*)

Trú tại: Số nhà 51 Tổ 13, P. Trung Thành, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

3. Ông Nguyễn Đình Q, sinh năm 1973 (*có mặt*)

Trú tại: 59 đường Tuệ Tĩnh, P.An T, TP HY, tỉnh HY

4. Ông Nguyễn Đình X, sinh năm 1958 (*có mặt*)

5. Bà Nguyễn Thị H SN 1960 (*vắng mặt*)

Trú tại: Số 158 đường N, phường L, thành phố HY, tỉnh HY

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị A - Bị đơn.

Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn Ông Phạm Như Th trình bày: Năm 2021, ông và bà A đã ra Tòa giải quyết việc ly hôn, còn phần tài sản chung của vợ chồng chưa giải quyết. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng ông tạo dựng được những tài sản sau: Mảnh đất có diện tích 288m² số thửa 377, tờ bản đồ

số 28 năm 2016 tại thôn G, HTM, huyện A, tỉnh HY và các công trình trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng, công trình phụ, lán bán hàng và đồ dùng trong gia đình gồm: 02 xe máy, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 tivi. Nguồn tiền mua đất, xây nhà và mua sắm một số tài sản khác đều là của vợ chồng ông làm ăn tích cóp được, hoàn toàn không phải đi vay của ai. Do vậy ông yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn. Đối với những khoản vay mà bà A kê khai ông không biết, khi vay bà A không nói cho ông biết. Bản thân ông năm 1996 còn có tiền cho thôn Gạo Nam vay 70.000.000đ, nên ông xác định không phải vay tiền mua đất và làm nhà.

Bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày: Nguồn gốc tài sản chung vợ chồng như lời trình bày của ông Th là đúng. Tuy nhiên năm 1999 khi mua đất và xây dựng công trình trên đất bà đã vay của bà Nguyễn Thị H 30.000.000đ, vay của ông Nguyễn Đình Q 20.000.000đ vay không lãi, thời điểm vay là năm 1999. Đến nay bà mới trả được cho bà H 15.000.000đ và ông Q 10.000.000đ. Số tiền còn lại chưa trả được. Đối với 02 chiếc xe máy, 01 chiếc xe Cup, bà mua năm 2017 với giá 11.000.000đ, bằng tiền của riêng bà, nhưng bà mới bán chiếc xe này giá 4.000.000đ, còn chiếc xe Wave hiện nay bà đang sử dụng là do chị T mua cho, ngoài ra tủ lạnh và máy giặt cũng là do chị T mua. Tiền vốn mua hàng sắt cho ông Th bán cũng là tiền của bà tiết kiệm từ tiền lương và vay của ông Nguyễn Đình X 20.000.000đ năm 2012. Năm 1996, bà vay của bà Nguyễn Thị H ở đường Nguyễn Huệ, TP Hưng Yên số tiền 15.000.000đ để cho ông Th đi Hàn Quốc, nhưng bị người khác lừa mất, sau đó bà tự trả số tiền này cho bà H bằng tiền riêng. Ông Th không biết việc bà vay tiền của ông Q, bà H vì lúc đó ông Th không ở với bà nên bà cũng không nói cho ông ấy biết. Bà xác định mảnh đất cùng các công trình trên đất và một số tài sản khác là tiền riêng của bà do một mình bà tạo dựng được, ông Th hoàn toàn không có công sức hay tiền bạc gì đóng góp. Ông Th chỉ mua sắm được 01 điều hòa và 01 ti vi bằng tiền riêng. Bà yêu cầu ông Th phải có nghĩa vụ trả nợ những người trên vì ông Th đòi quyền lợi từ nhà đất, kể cả số tiền bà trả nợ cho bà H 15.000.000đ vay cho ông Th đi Hàn Quốc, bây giờ ông Th phải trả tiền cho bà. Bà đề nghị Tòa án đưa ông X, bà H và ông Q vào tham gia tố tụng để giải quyết khoản nợ của bà đối với những người đó vì những khoản vay nợ có liên quan đến việc tranh chấp tài sản giữa bà và ông Th.

- Lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Đình X: Ông là anh trai của bà A, khoản vay 20.000.000đ năm 2012 là ông đưa tiền cho bà A vay để làm hàng sắt ở nhà, hiện nay bà A chưa trả cho ông, nay vợ chồng ly hôn ông yêu cầu phải trả tiền cho ông cả gốc và lãi. Ông từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

2. Bà Nguyễn Thị H: Bà là chị dâu của bà A, thời gian khoảng năm 1996, trước năm 1997 bà có cho bà A vay tiền nhiều lần số tiền là 30.000.000đ. Lần vay tiền cho ông Th đi Hàn Quốc thì hai vợ chồng đến còn các lần đưa tiền sau thì bà đưa cho bà A, không có ông Th, bà không biết ông Th có biết không. Năm 1998 thì vay 30.000.000đ mua đất làm nhà, việc cho bà A vay tiền bà không lấy lãi và vay không kỳ hạn. Hiện nay bà A chỉ còn nợ bà 15.000.000đ chưa trả, quan điểm của bà ai vay người đó có trách nhiệm trả. Vấn đề này, gia đình bà tự giải quyết, bà không đề nghị tòa giải quyết, bà từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

3. Ông Nguyễn Đình Q: Ông là em trai của bà A, năm 2000 ông có cho bà A vay số tiền 20.000.000 đồng, khi vay bà A đi một mình và xác định vay để xây nhà, vì là chị em trong gia đình ông cho vay và không lập giấy tờ gì, không xác định kỳ hạn và cũng không tính lãi. Hiện bà A đã trả ông số tiền 10.000.000 đồng (năm 2003), còn nợ số tiền 10.000.000 đồng. Khoản vay này ông Th không biết, nay ông Th, bà A đề nghị chia tài sản chung vợ chồng, khoản vay trên ông không yêu cầu giải quyết theo pháp luật, nếu bà A không trả thì ông cũng không đòi, nếu đòi thì ông chỉ đòi bà A, ông không đòi ông Th, việc này tự ông giải quyết không yêu cầu đề nghị gì. Ông từ chối tham gia tham gia tố tụng tại Tòa án.

4. Chị Nguyễn Thị Tuyết: Bố mẹ chị có mảnh đất và tài sản trên đất do mẹ chị là bà A đứng tên mua. Chị xác định tài sản nhà và đất khoảng 160m² là tài sản chung của ông Th, bà A, nguồn tiền mua đất và xây nhà là của bố mẹ chị. Chị tốt nghiệp năm 2008 làm nhân viên hành chính của nhà máy ô tô Cửu Long khu công nghiệp Phố Nối, Hưng Yên từ năm 2009 đến năm 2012, thu nhập hàng tháng trung bình là 6.000.000 đồng. Sau mỗi lần lĩnh lương chị đều gửi về cho bà A khoảng 3.000.000 đồng/tháng để bà A trang trải công việc gia đình. Năm 2013 chị chuyển theo chồng về thành phố Thái Nguyên từ đó không chuyển tiền về nữa. Năm 2014 chị đưa cho bà A số tiền 5.000.000 đồng trả ông Q, năm 2016 đưa tiếp 10.000.000 đồng để trả tiền bác Hiền, chị chỉ biết đưa cho bà A để trả nợ, còn ông Th có biết không thì chị không rõ. Chị xác định có đóng góp vào khối tài sản chung gia đình vì hàng tháng chị vẫn gửi tiền cho bà A từ năm 2009 đến 2012 và đưa cho bà A số tiền 15.000.000đ để trả nợ xây nhà. Chị đề nghị chia tài sản chung theo pháp luật, số tiền chị đưa cho bà A không phải bà A vay tiền chị, việc đưa tiền không có giấy tờ gì, không ai chứng kiến. Còn một số vật dụng khác như máy giặt, bình nóng lạnh và một số tài sản khác chị mua về gia đình nhưng chị không yêu cầu đề nghị gì. Chị cũng xác định từ năm 2000 đến năm 2004 có gánh đất san lấp tôn tạo nền đất của ông Th, bà A. Chị đề nghị giải quyết vắng mặt chị.

5. Chị Phạm Thuý Hằng: Chị là con gái của ông Th, bà A, bố mẹ chị có 01 thửa đất, trên đất có xây nhà 02 tầng tại thôn G, xã HTM, ngoài ra còn có một số vật dụng khác trong gia đình. Thời điểm bố mẹ chị tạo dựng đất, nhà, chị vẫn ở chung cùng bố mẹ và đang đi học nên có phụ giúp bố mẹ việc chõr đất để san lấp. Sau này học xong, đi làm năm 2009 chị có đưa cho bà A số tiền 20.000.000đ để sửa mái tôn trước và sau nhà, đến năm 2014 chị đưa cho bà A số tiền 5.000.000đ để trả nợ ông Q, năm 2016 đưa cho bà A 5.000.000 đồng để trả nợ bà H. Các lần chị đưa tiền cho bà A chị không nói với ông Th, chỉ có 02 mẹ con không có giấy tờ gì và cũng không có ai chứng kiến. Chị yêu cầu bố mẹ trả cho chị số tiền 30.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, yêu cầu trả chị tiền công sức đóng góp vào khối tài sản chung.

Tại bản án số 37/2022/HNGĐ – ST ngày 22/8/2022 của TAND huyện Ân Thi đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, khoản 2,3 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, 215, 219, khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Như Th về việc phân chia tài sản vợ chồng sau ly hôn.

Xác định tài sản chung của Ông Phạm Như Th và bà Nguyễn Thị A tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân gồm: Mảnh đất có diện tích 288m² số thửa 377, tờ bản đồ số 28, năm 2016 và các công trình trên đất do ông Th, bà A xây dựng ở tại thôn G, HTM, huyện A, tỉnh HY có trị giá: 3.072.456.523đ.

2. Việc phân chia tài sản như sau:

- Giao cho Ông Phạm Như Th phần đất BCDE có diện tích 109,6m² thuộc một phần thửa đất số 377 tờ bản đồ 28 năm 2016, trên đất có ngôi nhà 2 tầng và lán phía trước trị giá: 1.226.615.001đ.

- Giao cho bà Nguyễn Thị A phần đất DEGHI có diện tích 147,4m² thuộc một phần thửa đất số 377 tờ bản đồ 28, năm 2016, trên đất có công trình phụ trị giá: 1.528.425.126đ

- Trích phần đất ABEG có diện tích 31m² thuộc một phần thửa đất số 377 tờ bản đồ 28, năm 2016 làm lối đi.

Việc giao đất có sơ đồ kèm theo

3. Trả chênh lệch tài sản: Bà A có trách nhiệm trả cho ông Th 150.905.063đ tiền chênh lệch tài sản.

4. Các yêu cầu khác:

Không chấp nhận yêu cầu của chị H, chị T về phần công sức trong khối tài sản chung của gia đình.

Không chấp nhận yêu cầu của chị H, ông X, ông Q về việc số tiền cho bà A vay sẽ quy ra đất tại thời điểm cho vay và bây giờ trả cho các ông và chị diện tích đất tương ứng.

Không chấp nhận cầu của bà A về việc yêu cầu ông Th phải trả cho bà 15.000.000đ tiền chi phí đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc.

6. Bà A có trách nhiệm trả cho chị H số tiền 30.000.000đ, ông Q 10.000.000đ, ông X và bà H 50.000.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

7. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà A

Ông Th phải chịu số tiền án phí là 53.322.753đ, đối trừ đi số tiền 30.000.000đ ông Th đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0003011 ngày 22/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Ông Th còn phải nộp tiếp số tiền 23.322.753đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị A kháng cáo xác định hiện ông Th đã có nhà của bố mẹ để để lại và ông Th đang sử dụng, trong khi đó bà tuổi đã cao còn phải nuôi cháu Mai Anh nên bà không có điều kiện để xây dựng.

Tại Quyết định kháng nghị số 06/2022/QĐ – KN ngày 19/9/2022 của VKSND tỉnh Hưng Yên xác định việc cấp sơ thẩm không đưa cháu Mai Anh vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan để tính công sức là thiếu sót. Bản thân ông Th có chỗ ở khác nhưng Tòa cấp sơ thẩm lại

giao phần đất có ngôi nhà cho ông Th sử dụng là không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho mẹ con bà A. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm cháu Mai Anh xác định từ bé đến bây giờ được mẹ nuôi ăn học nên không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bố mẹ, cháu mai Anh từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Đề nghị Tòa án giao phần đất có ngôi nhà hai tầng cho mẹ con cháu ở. Chị Phạm Thúy H và chị Phạm Thị T là con chung của ông Th và bà A đề nghị Tòa án giao phần đất có nhà cho bà A và em gái các chị sử dụng vì bố các chị là ông Th có chỗ ở ổn định.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị A và ông Phạm Văn Thuận thỏa thuận bà A được quyền sử dụng toàn bộ mảnh đất có diện tích 288m² số thửa 377, tờ bản đồ số 28 năm 2016 và các công trình trên đất do ông Th, bà A xây dựng ở tại thôn G, HTM, huyện A, tỉnh HY có trị giá: 3.072.456.523đ. Bà A có trách nhiệm trả cho ông Th số tiền 900.000.000đ trước ngày 13/01/2023. Trong trường hợp bà A không trả được cho ông Th đúng thời hạn thì ông Th có trách nhiệm trả cho bà A số tiền 1.600.000.000đ và ông Th được quyền sử dụng toàn bộ mảnh đất có diện tích 288m² số thửa 377, tờ bản đồ số 28 năm 2016 và các công trình trên đất do ông Th, bà A xây dựng ở tại thôn G, HTM, huyện A, tỉnh HY có trị giá: 3.072.456.523đ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Về phía các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 37/2022/HNGĐ – ST ngày 22/8/2022 của TAND huyện Ân Thi, công nhận thỏa thuận của các đương sự

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Phạm Thị T và bà Nguyễn Thị H vắng mặt nhưng có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt là phù hợp.

[2] Về nội dung: Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án chia tài sản chung của ông Th và bà A theo đó bà Nguyễn Thị A và ông Phạm Văn Thuận thỏa thuận bà A được quyền sử dụng toàn bộ mảnh đất có diện tích 288m² số thửa 377, tờ bản đồ số 28 năm 2016 và các công trình trên đất do ông Th, bà A xây dựng ở tại thôn G, HTM, huyện A, tỉnh HY có trị giá: 3.072.456.523đ. Bà A có trách nhiệm trả cho ông Th số tiền 900.000.000đ trước ngày 13/01/2023. Trong trường hợp bà A không trả được cho ông Th đúng thời hạn thì ông Th có trách nhiệm trả cho bà A số tiền 1.600.000.000đ và ông Th được quyền sử dụng toàn bộ mảnh đất có diện tích 288m² số thửa 377, tờ bản đồ số 28 năm 2016 và các công trình trên đất do ông Th, bà A xây dựng ở tại thôn G, HTM, huyện A, tỉnh HY có trị giá: 3.072.456.523đ. Xét thấy thỏa thuận trên của các đương sự hoàn toàn tự nguyện không vi phạm điều cấm của pháp luật trái pháp luật, quan điểm của Đại diện Viện

kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên đề nghị Hội đồng xét xử ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 37/2022/HNGĐ - ST ngày 22/8/2022 của TAND huyện Ân Thi, công nhận thỏa thuận của các đương sự là có căn cứ.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Ông Phạm Văn Thuận phải nộp 39.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị A là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị A không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Công nhận thỏa thuận của các đương sự ông Phạm Văn Thuận và bà Nguyễn Thị A.

Bà Nguyễn Thị A được quyền sử dụng toàn bộ mảnh đất có diện tích 288m² số thửa 377, tờ bản đồ số 28 năm 2016 và toàn bộ các công trình trên đất do ông Th, bà A xây dựng ở tại thôn G, HTM, huyện A, tỉnh HY có trị giá: 3.072.456.523đ. Bà A có trách nhiệm trả cho ông Th số tiền 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng) trước ngày 13/01/2023. Trong trường hợp bà A không trả được cho ông Th đúng thời hạn thì ông Th có trách nhiệm trả cho bà A số tiền 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng) và ông Th được quyền sử dụng toàn bộ mảnh đất có diện tích 288m² số thửa 377, tờ bản đồ số 28 năm 2016 và các công trình trên đất do ông Th, bà A xây dựng ở tại thôn G, HTM, huyện A, tỉnh HY có trị giá: 3.072.456.523đ

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn Thuận phải nộp 39.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ đi số tiền 30.000.000đ ông Th đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0003011 ngày 22/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi, ông Th phải nộp tiếp 9.000.000đ (Chín triệu đồng) tiền án phí. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị A, bà A không phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TA, THA huyện Ân Thi;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Hữu Tăng